

HOÀNG THỊ XUÂN HOA (Chủ biên)
HOÀNG HẢI ANH - HOÀNG THỊ HỒNG HẢI
LƯƠNG QUỲNH TRANG - TRẦN THỊ HIẾU THUY

ÔN TẬP môn Tiếng Anh

**CHUẨN BỊ CHO KÌ THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

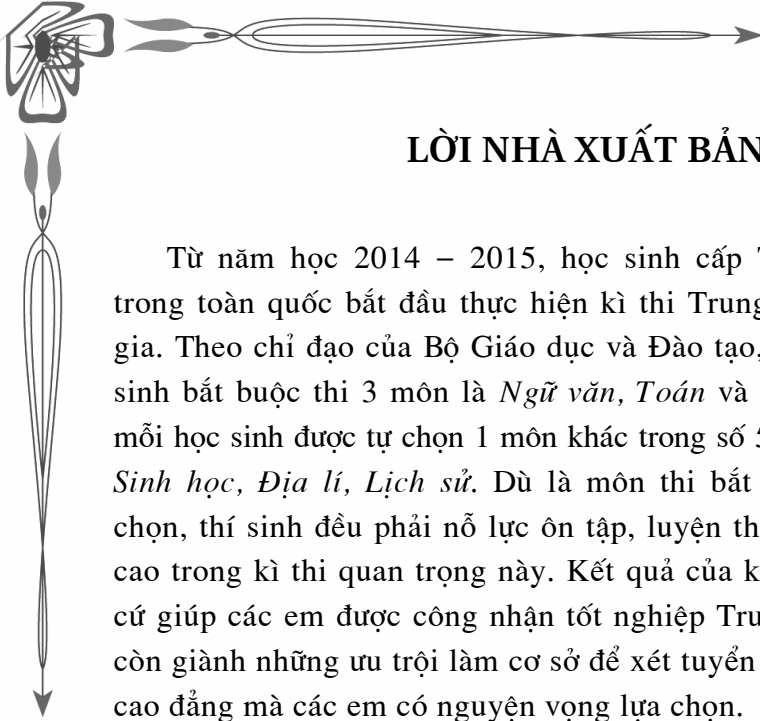
HOÀNG THỊ XUÂN HOA (Chủ biên)
HOÀNG HẢI ANH – HOÀNG THỊ HỒNG HẢI
LƯƠNG QUỲNH TRANG – TRẦN THỊ HIẾU THỦY

ÔN TẬP

môn Tiếng Anh

CHUẨN BỊ CHO KÌ THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ năm học 2014 – 2015, học sinh cấp Trung học phổ thông trong toàn quốc bắt đầu thực hiện kì thi Trung học phổ thông quốc gia. Theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong kì thi này, học sinh bắt buộc thi 3 môn là *Ngữ văn*, *Toán* và *Ngoại ngữ*, đồng thời mỗi học sinh được tự chọn 1 môn khác trong số 5 môn *Vật lí*, *Hoá học*, *Sinh học*, *Địa lí*, *Lịch sử*. Dù là môn thi bắt buộc hay môn thi tự chọn, thí sinh đều phải nỗ lực ôn tập, luyện thi tốt để giành kết quả cao trong kì thi quan trọng này. Kết quả của kì thi không chỉ là căn cứ giúp các em được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông mà còn giành những ưu trội làm cơ sở để xét tuyển vào trường đại học và cao đẳng mà các em có nguyện vọng lựa chọn.

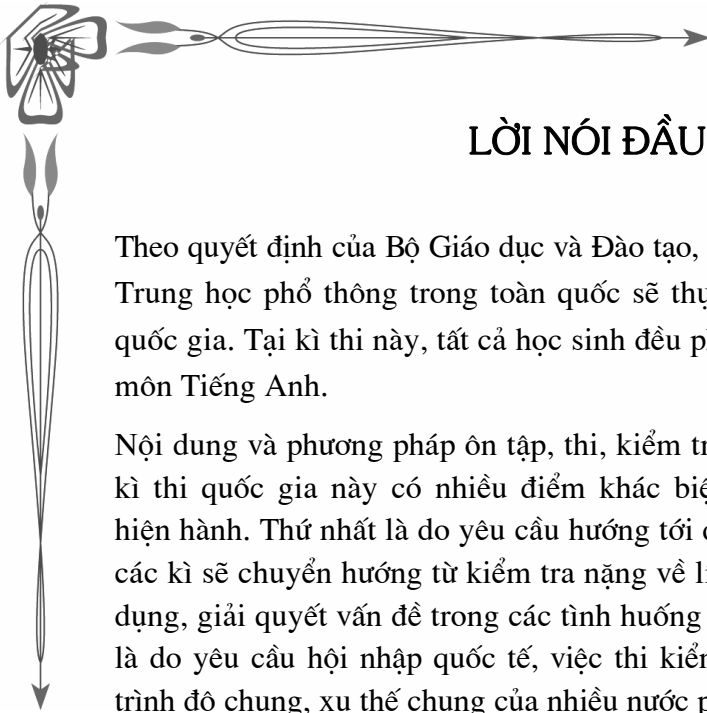
Để giúp các em học sinh Trung học phổ thông, đặc biệt là học sinh lớp 12, ôn tập và thi đạt kết quả tốt trong kì thi Trung học phổ thông quốc gia, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn, xuất bản bộ sách *Ôn tập chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia* và bộ sách *Bộ đề chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia* ở 8 môn học: *Ngữ văn*, *Toán*, *Vật lí*, *Hoá học*, *Sinh học*, *Lịch sử*, *Địa lí*, *Tiếng Anh*. Hai bộ sách ôn luyện cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia đều chú ý tới những yêu cầu và lưu ý chung nhằm giúp cho học sinh ôn luyện đạt kết quả cao. Riêng bộ sách *Ôn tập chuẩn bị cho kì thi Trung học phổ thông quốc gia*, các tác giả chú ý hơn đến những kiến thức, kĩ năng được học trong cấp Trung học phổ thông, chủ yếu tập trung ở chương trình lớp 12. Đặc biệt, cả hai bộ sách đều tập trung biên soạn, lựa chọn những câu hỏi, bài tập điển hình, tiêu biểu theo hướng đổi mới kiểm tra đánh giá và thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo. Theo đó, các câu hỏi và bài tập được phân hoá theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng (thấp) và vận dụng cao. Đồng thời, các câu hỏi, bài tập cũng chú ý tới các dạng mở, có tính sáng tạo, đánh giá đúng năng lực và phẩm chất của học sinh.

Với ý nghĩa và tinh thần trên, các nhóm tác giả của các bộ sách ở từng môn học đã cố gắng biên soạn, lựa chọn các câu hỏi và bài tập thích hợp nhằm giúp các em học sinh ôn luyện và thi đạt hiệu quả tốt nhất. Mặc dù vậy, sách lần đầu được biên soạn, khó tránh được những sai sót nhất định. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam rất mong các thầy giáo, cô giáo, các em học sinh và các quý phụ huynh có những góp ý để lần tái bản tới đây, sách được tốt hơn.

Thư góp ý xin gửi về theo địa chỉ: Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội, số 187B Giảng Võ, Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



LỜI NÓI ĐẦU

Theo quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm học 2014 – 2015, các trường Trung học phổ thông trong toàn quốc sẽ thực hiện kì thi Trung học phổ thông quốc gia. Tại kì thi này, tất cả học sinh đều phải thi ba môn bắt buộc trong đó có môn Tiếng Anh.

Nội dung và phương pháp ôn tập, thi, kiểm tra môn Tiếng Anh theo yêu cầu của kì thi quốc gia này có nhiều điểm khác biệt với cách ôn tập, thi và kiểm tra hiện hành. Thứ nhất là do yêu cầu hướng tới đánh giá năng lực của học sinh, nên các kì sẽ chuyển hướng từ kiểm tra nặng về lí thuyết sang kiểm tra khả năng vận dụng, giải quyết vấn đề trong các tình huống tương tự và trong thực tiễn. Thứ hai là do yêu cầu hội nhập quốc tế, việc thi kiểm tra cần phù hợp với cách thức và trình độ chung, xu thế chung của nhiều nước phát triển. Cuối cùng là do mục đích vừa để xét tốt nghiệp THPT, vừa cung cấp cơ sở dữ liệu cho tuyển sinh đại học nên đề thi môn Tiếng Anh phải thay đổi, kéo theo cách dạy, cách học, cách ôn tập phải thay đổi.

Để giúp học sinh Trung học phổ thông, nhất là học sinh lớp 12, ôn luyện và thi tốt kì thi Trung học phổ thông quốc gia sắp tới, chúng tôi biên soạn cuốn sách **Ôn tập môn Tiếng Anh chuẩn bị cho kì thi trung học phổ thông quốc gia**.

Cuốn sách tập trung giới thiệu :

- Kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp);
- Kỹ năng ngôn ngữ (đọc, nói, viết);
- Đề thi tham khảo.

Cuốn sách gồm 2 phần:

PHẦN I. Ôn tập kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ

Phần này trình bày có tính chất hệ thống các kiến thức cơ bản, ngắn gọn, đầy đủ, dễ hiểu, dễ vận dụng để ôn luyện và làm bài thi.

Giới thiệu hệ thống các dạng bài tập khác nhau được biên soạn từ dễ đến khó, từ cơ bản đến nâng cao, có phương pháp trả lời câu hỏi, có phương pháp giải

bài tập giúp ôn tập tốt, từ đó có thể tự làm các bài tập khác nhằm phát huy tính tích cực, tự giác trong học tập, vận dụng để giải quyết các tình huống đặt ra trong quá trình ôn luyện, trong quá trình làm bài thi và trong thực tiễn.

PHẦN II. Đề luyện tập

Phần này giới thiệu một số đề mẫu để học sinh luyện tập lại các kiến thức đã học, giúp học sinh tự kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Anh của mình; củng cố, khắc sâu, nâng cao kiến thức; đồng thời đáp ứng việc đổi mới hình thức thi và kiểm tra theo tinh thần đổi mới, kiểm tra, đánh giá trong dạy học.

Với nội dung và cấu trúc như trên, chúng tôi hi vọng sẽ giúp thầy cô giáo và các em học sinh có được một tài liệu tốt để rèn luyện nhằm đạt được kết quả cao trong kì thi Trung học phổ thông quốc gia.

CÁC TÁC GIẢ

ÔN TẬP KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG NGÔN NGỮ

A. KIẾN THỨC NGÔN NGỮ

I. NGỮ ÂM

1. Các âm trong tiếng Anh

1.1. Nguyên âm (Vowels)

a. Nguyên âm đơn (Monothongs)

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
1	/ɪ/	Luỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng sang hai bên	-i- -e- -a- (trong danh từ có hai âm tiết, tận cùng bằng "age") -ui-	hit /hɪt/ promise /'prɒmɪs/ begin /bɪ'gɪn/ shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/ build /bɪld/
	/i:/	Luỡi đưa hướng lên trên và ra phía trước, khoảng cách môi trên và dưới hẹp, mở rộng miệng sang hai bên. Khi phát âm, miệng hơi bè một chút, giống như đang mỉm cười.	-ee- -ea- -e-e -ie-	meet /mi:t/ repeat /ripi:t/ scene /si:n/ piece /pi:s/
2	/ʌ/	Miệng mở rộng, luỡi và hàm dưới hạ một chút.	-o- (từ một âm tiết, hoặc âm tiết nhận trọng âm trong từ có nhiều âm tiết) -u- (từ có tận cùng bằng u + phụ âm) -ou- (từ có nhóm "ou" với một hay hai phụ âm) -oo-	come /kʌm/ among /ə'mʌŋ/ cup /kʌp/ gun /gʌn/ country /'kʌntri/ enough /ɪ'nʌf/ blood /blʌd/

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
	/ɑ:/	Phía sau lưỡi hạ xuống, hàm dưới hạ xuống. Miệng mở rộng hơn và lưỡi hạ sâu hơn khi phát âm /ʌ/.	-a- -ua- -au- -ea-	star /stɑ:r/ father /'fɑ:ðə(r)/ guard /gɑ:d/ aunt /ɑ:nt/ draught /dra:ft/ heart /hɑ:t/
3	/e/	Miệng hơi mở theo chiều ngang, hàm dưới hơi hạ xuống.	-e- -a- -ea-	event /ɪ'vent/ many /'meni/ dead /ded/
	/æ/	Vị trí lưỡi thấp, chuyển động theo hướng đi xuống. Miệng mở rộng như khi phát âm âm /ʌ/ nhưng phát âm thành /e/.	-a- (trong từ có một âm tiết mà tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm; hoặc âm tiết nhận trọng âm của từ có nhiều âm tiết và đứng trước hai phụ âm)	bag /bæg/ rank /ræŋk/ manner /'mænə(r)/ captain /'kæptɪn/ pattern /'pætən/
4	/ɒ/	Môi tròn, hướng về phía trước. Lưỡi thấp, hàm dưới hạ xuống.	-o-	comment /'kɒment/ solve /sɒlv/ bottle /'bɒtl/
	/ɔ:/	Môi thật tròn, hướng về phía trước. Lưỡi di chuyển về phía sau, phần sau lưỡi nâng lên. Phát âm dài hơn âm /ɒ/.	-a- (trong từ có một âm tiết, tận cùng bằng "ll") -or- -au- -aw- (trong từ có tận cùng là aw hay aw + phụ âm) -oar-	call /kɔ:l/ portrait /'pɔ:tret/ clause /kla:z/ draw /drɔ:/ soar /sɔ:(r)/
5	/ʊ/	Lưỡi di chuyển về phía sau, môi mở hẹp và tròn.	-u- -oo- -ou-	put /put/ look /lʊk/ could /kʊd/
	/u:/	Môi mở hẹp và tròn, hướng về phía dưới, lưỡi di chuyển về phía sau nhiều hơn khi phát âm /ʊ/.	-u- -o- (từ kết thúc bằng -o hoặc o+phụ âm) -oo- -ou- -ui-	salute /sə'lu:t/ two /tu:/ tomb /tu:m/ school /sku:l/ group /gru:p/ juice /dʒu:s/

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
6	/ə/	Thả lỏng môi và lưỡi. Miệng hơi mở, lưỡi đưa ra phía trước và hơi hướng lên. /ə/ là một nguyên âm rất ngắn.	-u-; -e-; -o-; -a-; -i-; đều có thể phát âm là /ə/ trong từ có nhiều hơn một âm tiết và âm tiết có chứa các chữ trên không nhận trọng âm.	picture /'pɪktʃə(r)/ desert /'dezət/ compare /kəm'peə(r)/ accept /ək'sept/ capacity /kə'pæsəti/
	/ɜ:/	Thả lỏng môi, lưỡi và hàm.	-o-; -ir-; -e-; -ea-; -ou- (với một số từ một âm tiết hoặc âm tiết nhận trọng âm của một số từ đa âm tiết)	work /wɜ:k/ skirt /skɜ:t/ vertical /'vɜ:tɪkəl/ search /sɜ:tʃ/ journey /'dʒɜ:ni/

Luyện tập:

Exercise 1: Choose the word whose underlined part is pronounced as the sound indicated. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

1. /ɪ/ A. piece B. vomit C. strike D. ability
2. /i:/ A. shortage B. rear C. street D. tie
3. /ʌ / A. currency B. starubucks C. union D. cactus
4. /ɑ:/ A. acacia B. outstanding C. wash D. Baht
5. /e/ A. vertical B. chew C. epidemic D. verge
6. /æ/ A. swallow B. tasty C. retail D. stagnant
7. /ɒ/ A. conical B. oblige C. store D. sectoru
8. /ɔ:/ A. majority B. bambo C. ball D. leopard
9. /ʊ/ A. student B. footustep C. frontudoor D. cartuoon
10. /u:/ A. Confucian B. good C. gulf D. interrupt
11. /ə/ A. church B. softwear C. open D. funeral
12. /ɜ:/ A. merchant B. vessel C. emotion D. destruction

Exercise 2: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

1. A. admit B. confine C. suprise D. violate
2. A. freeze B. piece C. heat D. benefit

- | | | | |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|
| 3. A. am <u>o</u> ng | B. appo <u>i</u> nt | C. co <u>v</u> et | D. to <u>n</u> gue |
| 4. A. out <u>d</u> ate | B. ca <u>r</u> dig <u>a</u> n | C. ha <u>r</u> sh | D. hea <u>r</u> t |
| 5. A. ge <u>s</u> t <u>u</u> re | B. ge <u>n</u> erous | C. ge <u>n</u> ius | D. ge <u>n</u> eral |
| 6. A. ha <u>r</u> row | B. ba <u>c</u> kground | C. fa <u>s</u> hion | D. hu <u>m</u> ane |
| 7. A. co <u>m</u> mon | B. tro <u>p</u> ical | C. so <u>r</u> row | D. o <u>r</u> phan |
| 8. A. au <u>b</u> ergine | B. au <u>t</u> hentic | C. fa <u>n</u> na | D. au <u>d</u> ience |
| 9. A. bu <u>f</u> falo | B. pu <u>l</u> l | C. to <u>m</u> b | D. sho <u>u</u> ld |
| 10. A. ba <u>m</u> boo | B. mo <u>v</u> ement | C. mu <u>d</u> dy | D. cl <u>u</u> e |
| 11. A. he <u>r</u> d | B. da <u>r</u> e | C. cu <u>r</u> t | D. fl <u>i</u> rt |
| 12. A. a <u>s</u> set | B. a <u>l</u> ly | C. a <u>w</u> ay | D. a <u>c</u> cent |

b. Nguyên âm đôi (Diphthongs)

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
1	/eɪ/	Phát âm hơi kéo dài từ âm /e/ chuyển nhanh sang âm /ɪ/. Âm /ɪ/ phát âm rất ngắn và nhanh.	-ey- -ei- -ea- -ay (từ có tận cùng là ay) -ai- (từ có ai+phụ âm, trừ “r”) -a-e (trong từ một âm tiết, tận cùng là a+phụ âm+e; hoặc liền trước đuôi “ion/ian”)	pre <u>y</u> /preɪ/ <u>e</u> ight /eɪt/ gr <u>e</u> at /greɪt/ st <u>a</u> y /steɪ/ pl <u>a</u> in /pleɪn/ <u>a</u> ge /eɪdʒ/ n <u>a</u> tion /'neɪʃən/ <u>A</u> sian /'eɪʒən/
	/aɪ/	Phát âm hơi kéo dài từ âm /a/ chuyển nhanh sang âm /ɪ/. Âm /ɪ/ phát âm rất ngắn và nhanh.	-i+phụ âm+e- -y- -ie- (tận cùng của từ có một âm tiết) -ui+phụ âm+e- -uy- -ei- (một số trường hợp)	pin <u>e</u> apple /'paɪnæpl / fl <u>y</u> /flaɪ/ <u>t</u> ie /taɪ/ requ <u>i</u> re /rɪ'kwaɪə(r)/ bu <u>y</u> /baɪ/ he <u>i</u> ght /haɪt/
	/ɔɪ/	Phát âm âm /ɔ:/, đưa dần lưỡi lên trên và ra phía trước, môi mở rộng theo chiều ngang tạo thành âm /ɪ/.	-oi- -oy-	so <u>i</u> l /sɔɪl/ to <u>y</u> /tɔɪ/

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
2	/əʊ/	Đặt lưỡi ở vị trí phát âm âm /ə/. Chuyển môi tròn dần để phát âm /ʊ/. Phát âm /ə/ dài, /ʊ/ ngắn và nhanh.	-o- -oe- -oa- (từ một âm tiết, có tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm) -ou- -ow-	g<u>o</u> /gəʊ/ sc <u>o</u> ld /skəʊld/ to<u>e</u> /təʊ/ co<u>o</u>at /kəʊt/ co<u>o</u>ast /kəʊst/ th<u>o</u>ugh /ðəʊ/ fl<u>o</u>w /fləʊ/
	/aʊ/	Phát âm âm /ɑ:/. Chuyển môi tròn dần để phát âm /ʊ/. Phát âm /ɑ:/ dài, /ʊ/ ngắn và nhanh.	-ou + phụ âm- -ow-	sp <u>o</u> use /spaus/ co <u>u</u> nty /'kaunti/ to <u>w</u> er /taʊə(r)/
3	/eə/	Phát âm âm /e/ dài hơn bình thường một chút. Dần dần di chuyển lưỡi lên trên và ra phía sau để phát âm thêm âm /ə/. Âm /ə/ được bật ra ngắn và nhanh.	-are -air- -ar- -ea- -ei- (một số trường hợp)	st<u>a</u>re /steə(r)/ f<u>a</u>ir /feə(r)/ var<u>i</u>ous /'veəriəs/ b<u>e</u>ar /beə(r)/ h<u>e</u>ir /eə(r)/
	/ʊə/	Phát âm âm /ʊ/ dài hơn bình thường một chút. Dần dần nâng lưỡi lên trên và ra phía sau tạo nên âm /ə/. Âm /ə/ phát âm nhanh và ngắn.	-oor -ou-	mo<u>o</u>r /mʊə(r)/ to<u>u</u>rist /'tʊərɪst/
	/ɪə/	Phát âm âm /ɪ/ dài hơn bình thường một chút. Dần dần nâng lưỡi lên trên và ra phía sau tạo nên âm /ə/. Âm /ə/ phát âm nhanh và ngắn.	-ear- -eer	f<u>e</u>ar /fɪə(r)/ b<u>e</u>er /bɪə(r)/

Luyện tập:

Exercise 3: Choose the word whose underlined part is pronounced as the sound indicated. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

- | | | | | |
|---------|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| 1. /eɪ/ | A. dest <u>in</u> ation | B. <u>ap</u> ple | C. amb <u>as</u> sador | D. <u>aur</u> ally |
| 2. /aɪ/ | A. ethn <u>i</u> c | B. organ <u>is</u> m | C. fr <u>ei</u> ght | D. h <u>ei</u> ght |
| 3. /ɔɪ/ | A. explor <u>e</u> | B. bo <u>yc</u> ott | C. tro <u>ph</u> y | D. keybo <u>ar</u> d |
| 4. /əʊ/ | A. carn <u>iv</u> ore | B. loc <u>a</u> te | C. off <u>sp</u> ring | D. aband <u>o</u> n |
| 5. /aʊ/ | A. tou <u>gh</u> | B. shou <u>ld</u> | C. shou <u>t</u> | D. enou <u>gh</u> |
| 6. /eə/ | A. h <u>ei</u> r | B. ple <u>as</u> ed | C. vari <u>e</u> ty | D. fa <u>un</u> a |
| 7. /ʊə/ | A. cl <u>ue</u> | B. flou <u>ri</u> sh | C. tou <u>rn</u> ament | D. hor <u>ro</u> r |
| 8. /ɪə/ | A. f <u>ee</u> l | B. b <u>ea</u> r | C. fin <u>an</u> ce | D. ch <u>ee</u> r |

Exercise 4: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

- | | | | | |
|----|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| 1. | A. p <u>l</u> ay | B. gr <u>ey</u> | C. f <u>a</u> ce | D. br <u>an</u> ch |
| 2. | A. st <u>yl</u> e | B. cr <u>y</u> | C. n <u>ym</u> ph | D. appl <u>y</u> |
| 3. | A. destr <u>oy</u> | B. depos <u>i</u> t | C. drou <u>gh</u> t | D. fou <u>l</u> |
| 4. | A. ev <u>o</u> ke | B. explor <u>e</u> | C. bow <u>l</u> ing | D. <u>O</u> ctober |
| 5. | A. goss <u>i</u> p | B. all <u>o</u> w | C. fl <u>ow</u> er | D. crow <u>d</u> |
| 6. | A. st <u>a</u> re | B. f <u>a</u> ir | C. w <u>a</u> ter | D. th <u>er</u> e |
| 7. | A. w <u>o</u> rk | B. w <u>o</u> rd | C. f <u>i</u> rst | D. p <u>oo</u> r |
| 8. | A. ch <u>ee</u> r | B. m <u>ea</u> n | C. m <u>ea</u> l | D. b <u>ee</u> r |

1.2. Phụ âm (Consonants)

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
1	/b/	Môi đóng, sau đó mở ra nhưng không phát ra hơi. Dây thanh quản rung khi phát âm. /b/ là âm hữu thanh.	b bb * Lưu ý: một số từ có chữ “b” nhưng không phát âm (e.g. <u>comb</u> , <u>climb</u> , <u>bomb</u>)	<u>b</u> asic /'beɪsɪk/ rub <u>b</u> er /'rʌbə(r)/ crum <u>b</u> le /'krʌmbl/
	/p/	Môi đóng, sau đó mở ra, có hơi phát ra. Dây thanh quản không rung. /p/ là âm vô thanh.	p pp * Lưu ý: một số từ có chữ “p” nhưng không phát âm (e.g. <u>psychology</u>)	<u>p</u> ineapple /'paɪnæpl/ chea <u>p</u> /tʃi:p/

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
2	/d/	Lưỡi chạm mặt sau của răng hàm trên rồi hạ xuống. Dây thanh quản rung khi phát âm. /d/ là âm hữu thanh.	d dd	<u>dog</u> /dɒg/ <u>address</u> /ə'dres/ <u>scold</u> /skəʊld/
	/t/	Lưỡi chạm mặt sau của răng hàm trên rồi hạ xuống. Luồng hơi tạo thành âm được phát ra khi lưỡi chạm mặt sau của răng. Dây thanh quản không rung. /t/ là âm vô thanh.	t tt th (ít gặp) * Lưu ý: một số từ có chữ "t" nhưng không phát âm (e.g. <i>listen</i>)	<u>tsunami</u> /tsu:'nami/ <u>conflict</u> /'kɒnflɪkt/ <u>certain</u> /'sɜ:tən/ <u>button</u> /'bʌtən/
3	/s/	Lưỡi gần với mặt sau của răng, đẩy hơi qua khoảng trống giữa lưỡi và gò răng. Âm phát ra nghe giống tiếng răn. /s/ là âm vô thanh.	s ss c sc (ở một số từ)	<u>salary</u> /'sæləri/ <u>status</u> /'stertəs/ <u>glass</u> /glɑ:s/ <u>place</u> /pleɪs/ <u>scientist</u> /'saɪəntɪst/
	/z/	Lưỡi gần với mặt sau của răng, đẩy hơi qua khoảng trống giữa lưỡi và gò răng. Dây thanh quản rung. Âm phát ra từ cổ họng, nghe như tiếng ong. /z/ là âm hữu thanh.	z s zz ss -se	<u>zero</u> /'ziərəʊ / <u>house</u> (v) /haʊz/ <u>buzz</u> /bʌz/ <u>scissors</u> /'sɪzəz/ <u>rise</u> /raɪz/
4	/f/	Răng hàm trên chạm vào môi dưới và đẩy không khí qua khoảng trống. /f/ là âm vô thanh.	f ff ph gh	<u>film</u> /fɪlm/ <u>offer</u> /'ɒfər/ <u>photo</u> /'fəʊtəʊ/ <u>dolphin</u> /'dɒlfin/ <u>laugh</u> /lɑ:f/
	/v/	Răng hàm trên chạm vào môi dưới, âm thanh phát ra từ cổ họng. /v/ là âm hữu thanh.	v f (một số trường hợp)	<u>van</u> /væn/ <u>massive</u> /'mæsɪv/ <u>of</u> /əv/

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
5	/k/	Phần sau của lưỡi nâng lên chạm hàm ếch, chặn luồng hơi. Sau đó hạ lưỡi xuống để luồng hơi phát ra. Âm không phát ra từ cổ họng. /k/ là âm vô thanh.	c- k- -cc- -ck- -k/ -ke -ck -c -ch/ -che * Lưu ý: Một số từ bắt đầu bằng chữ “k” nhưng chữ “k” không được phát âm (e.g. <i>knight, knife, know</i>)	<u>coo</u> k /kʊk/ <u>kee</u> p /ki:p/ so <u>cc</u> er /'sɒkə(r)/ lo <u>ck</u> er /'lɒkə(r)/ a <u>s</u> k /ɑ:sk/ lo <u>ck</u> /lɒk/ co <u>mi</u> c /'kɒmɪk/ hea <u>d</u> ache /'hedɪk/
	/g/	Phần sau của lưỡi nâng lên chạm hàm ếch, sau đó hạ xuống, đẩy không khí ra ngoài. Âm phát ra từ cổ họng. /g/ là âm hữu thanh.	g gg gh (một số trường hợp) gu (một số trường hợp) * Lưu ý: chữ “g” ở một số từ không được phát âm (e.g. <i>sign, foreign</i>)	<u>Go</u> ogle /'gu:gl/ gi <u>gg</u> le /'gi:gl/ <u>gh</u> ost /gəʊst/ <u>gu</u> ess /ges/
6	/θ/	Đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, sau đó đẩy luồng hơi ra ngoài qua răng và đầu lưỡi. /θ/ là âm vô thanh.	th	<u>th</u> ick /θɪk/ bo <u>th</u> /bəʊθ/ e <u>th</u> nic /'eθnɪk/
	/ð/	Vị trí của lưỡi như âm /θ/ nhưng có âm phát ra từ cổ họng. Dây thanh quản rung. /ð/ là âm hữu thanh.	th	<u>th</u> at /ðæt/ brea <u>th</u> e /bri:ð/ bo <u>th</u> er /'bʊðə(r)/

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
7	/ʃ/	Đưa lưỡi hơi cao, đầu lưỡi uốn cong chạm vào sau gò răng, đẩy không khí qua khoảng trống. Tròn môi. /ʃ/ là âm vô thanh.	sh- s- -sh- -ss- -ti- -c- -sh	<u>sh</u> opping /'ʃɒpɪŋ/ <u>s</u> ugar /'ʃʊɡə(r)/ <u>f</u> ashion /'fæʃən/ <u>R</u> ussian /'rʌʃən/ <u>n</u> ation /'neɪʃən/ <u>s</u> ociable /'səʊʃəbl/ <u>c</u> rush /krʌʃ/
	/ʒ/	Vị trí lưỡi như âm /ʃ/ nhưng âm phát ra từ cổ họng. /ʒ/ là âm hữu thanh.	-s-	un <u>u</u> sual /ʌn'ju:ʒuəl/ tele <u>v</u> ision /'telɪvɪʒən/ pleas <u>u</u> re /'pleɪʒə(r)/
8	/tʃ/	Lưỡi chạm gò răng, sau đó đẩy lưỡi ra phía sau và đẩy không khí ra ngoài. /tʃ/ là âm vô thanh.	ch- -ch- -t- -tch -ch	<u>ch</u> urch /tʃɜ:tʃ/ teach <u>er</u> /'ti:tʃə(r)/ struct <u>ur</u> e /'strʌktʃə(r)/ stretch /stretʃ/ cou <u>ch</u> /kəʊtʃ/
	/dʒ/	Vị trí lưỡi như âm /tʃ/ nhưng có âm phát ra từ cổ họng. /dʒ/ là âm hữu thanh.	j- g- -g- -j- -ge -dge	<u>j</u> azz /dʒæz/ <u>g</u> ene /dʒi:n/ pag <u>e</u> r /'peɪdʒə(r)/ majest <u>i</u> c /mə'dʒestɪk/ damag <u>e</u> /'dæmɪdʒ/ hedg <u>e</u> /hedʒ/
9	/m/	Vòm ngạc mềm hạ xuống thấp, miệng khép lại và đưa không khí qua đường mũi. Dây thanh quản rung khi phát âm. /m/ là âm hữu thanh.	m mm	<u>m</u> other /'mʌðə(r)/ sum <u>mi</u> t /'sʌmɪt/ <u>m</u> in <u>im</u> um /'mɪnɪməm/
	/n/	Miệng hơi mở, lưỡi đặt ở chân răng trên để ngăn không khí thoát ra qua miệng. Luồng hơi từ phía trong sẽ đi qua mũi tạo nên âm. Dây thanh quản rung khi phát âm. /n/ là âm hữu thanh.	n nn	<u>n</u> urse /nɜ:s/ m <u>a</u> n /mæn/ <u>n</u> anny /'næni/

STT	Âm	Cách phát âm	Chữ viết thường gặp	Ví dụ
	/ŋ/	Miệng mở. Không khí bị chặn bởi phần sau của lưỡi và phần trên của vòm miệng. Luồng hơi này đi qua mũi tạo nên âm. Dây thanh quản rung. /ŋ/ là âm hữu thanh.	-ng- -nk	singer /'sɪŋə(r)/ angry /'æŋɡri/ thank /θæŋk/
10	/l/	Miệng mở. Lưỡi chạm gờ răng, đẩy không khí đi qua bề mặt lưỡi. Dây thanh quản rung. /l/ là âm hữu thanh.	l	literacy /'lɪtərəsi/ beautiful /'bju:tɪfəl/ flood /flʌd/
	/r/	Lưỡi cong, chạm hàm ếch, hàm dưới hơi hạ xuống. Dây thanh quản rung. /r/ là âm hữu thanh.	r	sorrow /'sɒrəʊ / rural /'rʊərəl/ jar /dʒɑ:(r)/
	/h/	Lưỡi thấp, miệng mở, đẩy nhanh luồng hơi từ phía trong ra khỏi miệng. /h/ là âm vô thanh.	h wh (ít gặp) *Lưu ý: chữ “h” nhưng không được phát âm trong một số từ (e.g. hour, honest, rhythm)	hope /həʊp/ neighbourhood /'neɪbəʃhʊd/ who /hu: /
11	/w/	Môi tròn, sau đó mở ngang một chút. Dây thanh quản rung. /w/ là âm hữu thanh.	w wh o- (ít gặp) Lưu ý: Cặp chữ qu- được phát âm là /kw/	wide /waɪd/ wheat /wi:t/ once /wʌns/ quiet /kwaɪət/
	/j/	Đưa lưỡi lên tạo thành một khoảng trống nhỏ với phía trên của miệng. Di chuyển cằm và lưỡi xuống một chút. Dây thanh quản rung. /j/ là âm hữu thanh.	y- -i- -e- u-	you /ju: / view /vju: / skew /skju: / union /'ju:niən/

Luyện tập:

Exercise 5: Choose the word whose underlined part is pronounced as the sound indicated. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

- | | | | | |
|---------|----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1. /w/ | A. <u>wh</u> o | B. <u>w</u> indsurfing | C. <u>vow</u> el | D. know <u>l</u> edge |
| 2. /ŋ/ | A. thi <u>nk</u> | B. prof <u>ou</u> nd | C. organ <u>an</u> | D. kind <u>l</u> y |
| 3. /tʃ/ | A. <u>ch</u> arity | B. <u>ch</u> aracter | C. sta <u>tu</u> e | D. ex <u>tr</u> a |
| 4. /dʒ/ | A. delegat <u>e</u> | B. droug <u>ht</u> | C. gen <u>et</u> ic | D. negl <u>e</u> ct |
| 5. /ð/ | A. <u>th</u> eatre | B. <u>th</u> ereafter | C. <u>eth</u> nic | D. <u>Th</u> ailand |
| 6. /s/ | A. <u>s</u> ugar | B. mus <u>ic</u> ian | C. <u>s</u> urvey | D. ens <u>ur</u> e |
| 7. /b/ | A. comb <u>an</u> | B. clim <u>b</u> | C. bomb <u>an</u> | D. bib <u>an</u> |
| 8. /t/ | A. structur <u>e</u> | B. ambit <u>it</u> ious | C. init <u>i</u> al | D. text <u>il</u> e |

Exercise 6: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

- | | | | | |
|----|----------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. | A. cash <u>an</u> | B. consc <u>io</u> sious | C. scienc <u>e</u> | D. oce <u>an</u> |
| 2. | A. wound <u>ed</u> | B. cook <u>ed</u> | C. greet <u>ed</u> | D. stat <u>ed</u> |
| 3. | A. <u>un</u> ique | B. <u>un</u> usual | C. <u>ult</u> imate | D. <u>un</u> rella |
| 4. | A. mach <u>in</u> e | B. <u>ch</u> emise | C. <u>ch</u> evalier | D. <u>ch</u> ese |
| 5. | A. locat <u>io</u> n | B. congregat <u>io</u> n | B. carnat <u>io</u> n | D. suggest <u>io</u> n |
| 6. | A. <u>p</u> neumonia | B. <u>p</u> lagiarize | C. <u>p</u> sychology | D. <u>p</u> seudonym |
| 7. | A. <u>w</u> ork | B. <u>w</u> orld | C. <u>f</u> irst | D. <u>p</u> oor |
| 8. | A. cab <u>an</u> | B. deb <u>t</u> | C. abs <u>en</u> t | D. abs <u>or</u> b |

1.3. Phát âm đuôi “s” và đuôi “ed” (“s” and “ed” ending)

a. Đuôi “s”

- Phát âm là /s/ khi âm cuối cùng của từ là âm vô thanh (voiceless): *eliminates, counts, stops, taps*
- Phát âm là /z/ khi âm cuối cùng của từ là âm hữu thanh (voiced) hoặc nguyên âm: *opens, waterfalls, needs, stays*
- Phát âm là /ɪz/ khi âm cuối của từ là /s/, /z/, /tʃ/, /dʒ/, /ʒ/, /ʃ/: *watches, decreases, garages, smashes*

b. Đuôi “ed”

- Phát âm là /t/ khi âm cuối cùng của từ là âm vô thanh (voiceless): *stopped, cooked, watched, tossed*

- Phát âm là /d/ khi âm cuối cùng của từ là âm hữu thanh (voiced) và nguyên âm: *opened, lulled, damaged, closed*
- Phát âm là /ɪd/ khi âm cuối cùng của từ là /t/, /d/: *heated, wounded, suggested*

Luyện tập:

Exercise 7: Choose the word whose underlined part is pronounced as the sound indicated. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

- | | | | | |
|---------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| 1. /s/ | A. lulls <u>s</u> | B. alternates <u>s</u> | C. adds <u>s</u> | D. camcorders <u>s</u> |
| 2. /z/ | A. rooms <u>s</u> | B. develops <u>s</u> | C. books <u>s</u> | D. months <u>s</u> |
| 3. /ɪz/ | A. boxes <u>s</u> | B. dies <u>s</u> | C. breathes <u>s</u> | D. lives <u>s</u> |
| 4. /t/ | A. mentioned <u>d</u> | B. sacred <u>d</u> | C. naked <u>d</u> | D. sentenced <u>d</u> |
| 5. /d/ | A. witch <u>d</u> | B. hugg <u>d</u> | C. press <u>d</u> | D. compet <u>d</u> |
| 6. /ɪd/ | A. engrav <u>ed</u> | B. compos <u>ed</u> | C. persuad <u>ed</u> | D. mingl <u>ed</u> |

Exercise 8: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest. Circle the corresponding letter A, B, C, or D.

- | | | | | |
|----|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| 1. | A. wash <u>es</u> | B. damag <u>es</u> | C. headach <u>es</u> | D. dress <u>es</u> |
| 2. | A. stay <u>s</u> | B. attract <u>s</u> | C. stud <u>ies</u> | D. stat <u>es</u> |
| 3. | A. lull <u>s</u> | B. tiptoe <u>s</u> | C. tak <u>e</u> s | D. terrifi <u>es</u> |
| 4. | A. tapp <u>ed</u> | B. laugh <u>ed</u> | C. ask <u>ed</u> | D. compet <u>ed</u> |
| 5. | A. melt <u>ed</u> | B. glid <u>ed</u> | C. need <u>ed</u> | D. cook <u>ed</u> |
| 6. | A. defeat <u>ed</u> | B. open <u>ed</u> | C. plough <u>ed</u> | D. reveal <u>ed</u> |
| 7. | A. rob <u>es</u> | B. build <u>ings</u> | C. photograph <u>s</u> | D. forester <u>s</u> |
| 8. | A. depict <u>s</u> | B. charact <u>ers</u> | C. gift <u>s</u> | D. resort <u>s</u> |

2. Trọng âm của từ (Word stress)

Cần lưu ý rằng trọng âm của từ trong tiếng Anh rất khó dự đoán vì ngoài một số quy tắc cơ bản thì có rất nhiều trường hợp ngoại lệ. Do đó, bên cạnh việc nắm được những quy tắc cơ bản đó, người học nên tập thói quen học cách phát âm và chú ý đến trọng âm của mỗi từ khi học từ mới.

Để xác định trọng âm của từ, cần xem xét đến những thông tin sau:

- + Số lượng âm tiết của từ
- + Từ loại của từ đó (danh từ, động từ, tính từ...)
- + Cấu trúc âm vị học của các âm tiết trong từ
- + Hình thái của từ (từ đơn, từ ghép, từ phái sinh – có tiền tố hay hậu tố)

Các quy tắc liệt kê dưới đây cũng được sắp xếp trên cơ sở xem xét các thông tin này.

2.1. Trọng âm ở từ hai âm tiết (Stress in two-syllable words)

a. Danh từ và tính từ gốc có hai âm tiết: trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: 'mother, 'father, 'reason, 'window, 'busy, 'terror, 'milkmaid, ...

b. Từ hai âm tiết được thành lập bằng cách thêm tiền tố (prefix): trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: a'bout, a'long, a'cross, be'fore, im'pure, un'like, to'night, un'known...

c. Từ hai âm tiết được thành lập bằng cách thêm hậu tố (suffix): trọng âm rơi vào âm tiết đầu.

Ví dụ: 'worker, 'reader, 'wooden, 'hostess...

d. Động từ có hai âm tiết: trọng âm hầu hết rơi vào âm tiết thứ hai

- Động từ có các đuôi như được gạch chân trong các ví dụ sau đây thường có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai:

Ví dụ:

1. To in' <u>vade</u>	: xâm lược	11. To pro' <u>nounce</u>	: phát âm
2. To di' <u>vide</u>	: phân chia	12. To re' <u>ly</u>	: tin cậy
3. To ex' <u>plode</u>	: nổ	13. To trans' <u>port</u>	: vận chuyển
4. To con' <u>clude</u>	: kết thúc	14. To com' <u>pose</u>	: xếp đặt
5. To re' <u>ceive</u>	: nhận	15. To ex' <u>press</u>	: biểu hiện, bộc lộ
6. To pro' <u>duce</u>	: sản xuất	16. To de' <u>scribe</u>	: miêu tả, mô tả
7. To di' <u>rect</u>	: hướng dẫn	17. To di' <u>ssolve</u>	: giải tán
8. To ab' <u>sent</u>	: vắng mặt	18. To e' <u>volve</u>	: tiến hóa
9. To in' <u>form</u>	: báo tin	19. To e' <u>voke</u>	: kêu gọi, gọi lại
10. To trans' <u>mit</u>	: truyền, đưa	20. To de' <u>ny</u>	: phủ nhận

Lưu ý:

* Một số động từ tận cùng bằng “y” nhưng trọng âm ở âm tiết đầu:

To 'vary: biến đổi

To 'envy: ghen ghét

* Một số động từ có hai âm tiết thường gặp sau đây có trọng âm rơi vào âm tiết đầu như: 'listen, 'enter, 'differ, 'promise, 'answer, 'offer, 'happen, 'visit, 'open, 'travel, 'picture. Người học cần học thuộc càng nhiều càng tốt những động từ thuộc dạng này.

* Một số từ có hai âm tiết vừa là danh từ vừa là động từ thì danh từ có trọng âm rơi vào âm tiết đầu, còn ở động từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Danh từ và động từ cũng phát âm khác nhau.